

Số: 06/NQ-HĐND

Tuy Phước, ngày 29 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê duyệt danh mục, kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2021-2025 xã Tuy Phước

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ TUY PHƯỚC
KHÓA I, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Gia Lai;

Xét Tờ trình số 34/TTr-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã về việc phê duyệt danh mục, kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 xã Tuy Phước; Báo cáo thẩm tra số 03/BC-BKTNS ngày 28 tháng 7 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt danh mục, kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 -2025, cụ thể:

Tổng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 xã Tuy Phước sau hợp nhất: 738.567.000.000 đồng/587 công trình, trong đó:

- Ngân sách Trung ương, Tỉnh, Huyện (cũ): 223.368.000.000 đồng;
- Ngân sách xã: 504.489.000.000 đồng;
- Nguồn vốn khác: 10.710.000.000 đồng

(Chi tiết phụ lục kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban của Hội đồng nhân dân xã, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân xã và đại biểu Hội đồng nhân dân xã kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã Tuy Phước khóa I, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 29 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- TT Đảng ủy (báo cáo);
- TTHĐND xã;
- UBND xã;
- UBMTTQ Việt Nam xã;
- Các Ban HĐND, đại biểu HĐND xã;
- Các phòng, ban xã;
- Lưu: VT, HS kỳ họp.

CHỦ TỊCH



Lê Thị Vinh Hương

Phụ lục
DANH MỤC, KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 CỦA XÃ TUY PHƯỚC
(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Tuy Phước)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn 2021-2025				Ghi chú
			Tổng số	TW, tỉnh, huyện	Xã	Vốn khác	
	TỔNG CỘNG		738,567	223,368	504,489	10,710	
A	HỢP NHẤT 05 XÃ CŨ		689,898	175,499	503,689	10,710	
	PHƯỚC NGHĨA		68,692	14,819	53,873	0	
1	Xây dựng kho lưu chứa tạm thời chất thải nguy hại	300	300	0	300		
2	Đầu tư khu chăn nuôi tập	1,000	1,000	0	1,000		
3	Đầu tư khu vực tập trung	1,000	1,000	0	1,000		
4	Nâng cấp, sửa chữa lại các	600	600	300	300		
5	BTXM đường trục nội đồng	200	200	0	200		
6	Nâng cấp đường từ nhà ông Cảnh đến nhà ông Thọ thôn Thọ Nghĩa	200	200	0	200		
7	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT 640 đến nhà bà chuyển xóm Hương Sơn (giai đoạn	1,000	1,000	500	500		
8	Chỉnh trang, thâm nhựa tuyến ngã ba quán Cảnh Sen đến đầu tràn bờ bạn Cây	1,000	1,000	500	500		
9	BTXM đường trục nội đồng từ hạn Dò Dò đến Gò Đốc	200	200	0	200		
10	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ĐH 42 đến nhà ông Lê Văn Có, Hưng Nghĩa.	1,000	1,000	0	1,000		
11	BTXM đường trục nội đồng từ nhà ông Nguyễn Hùng đến nhà ông Nguyễn Cầu Hưng Nghĩa	1,000	1,000	0	1,000		
12	Nâng cấp đoạn đường từ ĐT 640 đến cuối khu tái định cư Huỳnh Mai	500	500	0	500		
13	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ĐH 42 đến cầu ông Tình, Thọ Nghĩa	1,000	1,000	0	1,000		
14	BTXM đường từ nhà ông	500	500	0	500		
15	Nâng cấp, mở rộng tuyến đê kết hợp giao thông (Đoạn bờ Nam thượng lưu cầu sông Tranh) xã Phước Nghĩa	1,000	1,000	500	500		
16	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT 640 đến nhà bà chuyển xóm Hương Sơn (giai đoạn	1,000	1,000	500	500		
17	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT 640 đến nhà bà chuyển xóm Hương Sơn (giai đoạn	1,000	1,000	500	500		
18	Thâm nhựa đường trục chính xã (đoạn từ cống ông Lực đến giáp ĐT 640)	2,000	2,000	1,000	1,000		
19	Bê tông xi măng và xây dựng hệ thống thoát nước Nghĩa trang nhân dân thôn	500	500	0	500		
20	Thâm nhựa tuyến đường Khu trung tâm xã - DS 8	1,000	1,000	500	500		
21	Duy tu, bảo trì các tuyến đường giao thông	600	600	0	600		
22	Nâng cấp, mở rộng, thâm nhựa tuyến Đường cầu Ông Lực – ĐT 640 (Điểm đầu: Km1+549/ĐH.42 (Cầu ông Lực) – Điểm cuối: Km3+682/ĐT.640 (Thôn Huỳnh Mai))	950	950	510	440		

TT	Danh mục công trình	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn 2021-2025				Ghi chú
			Tổng số	TW, tỉnh, huyện	Xã	Vốn khác	
23	Nâng cấp, mở rộng, thảm nhựa tuyến Đường Thọ Nghĩa – Luật Chánh (Điểm đầu: Nhà sinh hoạt cộng đồng xóm kinh tế - Điểm cuối: Giáp thôn Luật Chánh (Ph. Hiệp))	1,476	1,476	700	776		
24	Nâng cấp, mở rộng, thảm nhựa tuyến đường Hưng Nghĩa – Phước Hiệp (Giai đoạn 1) (Điểm đầu: UBND xã Phước Nghĩa – Điểm cuối: Trần bờ bạn cây Xoài)	1,066	1,066	459	607		
25	BTXM đường từ ĐH 42 đến giáp kênh N23 (Điểm đầu nhà ông Sum, điểm cuối kênh N23)	1,000	1,000	650	350		
26	BTXM đường trục nội đồng từ trạm bơm cũ Thọ Nghĩa đến đám bờ qua	600	600	200	400		
27	Nâng cấp, mở rộng, thảm nhựa tuyến đường từ cầu Làng đến hang đá Vàng	1,000	1,000	0	1,000		
28	BTXM, xây dựng hệ thống thoát nước, vỉa hè các tuyến đường còn lại khu trung tâm xã	1,000	1,000	0	1,000		
29	Xây dựng tường rào trường mầm non Phước Nghĩa (cụm chính)	200	200	0	200		
30	Sửa chữa, nâng cấp tường rào Trường mầm non xã Phước Nghĩa. Hạng mục tường rào, cổng ngõ, bê tông khu vui chơi	500	500	0	500		
31	GPMB trường tiểu học Phước Nghĩa (cụm chính). Hạng mục San lấp mặt	150	150	0	150		
32	Xây dựng vườn cổ tích và khu hoạt động trải nghiệm tại 3 điểm trường tiểu học xã Phước Nghĩa	200	200	0	200		
33	Sửa chữa, nâng cấp các	1,000	1,000	0	1,000		
34	Xây dựng mái che đi ra nhà vệ sinh học sinh, bể lọc nước tại Trường Tiểu học Hưng Nghĩa	300	300	0	300		
35	KCHKM từ vùng nước nhĩ qua vùng Canh Chiêu	300	300	0	300		
36	Tháo dỡ, khơi thông dòng chảy đập đá vàng cũ	200	200	0	200		
37	KCHKM tuyến từ tràn 4 Tứ đến nhà bà Khiếu	200	200	0	200		
38	GPMB KCHKM tuyến trạm bơm Thọ Nghĩa	100	100	0	100		
39	Gia cố, tu bổ các tuyến giao thông, thủy lợi sau lũ hằng năm	1,500	1,500	0	1,500		
40	KCHKM tiêu từ cống 3 Hải đến giáp QL 19	200	200	0	200		
41	KCHKM từ kênh N23 đến nhà ông 5 Ý	300	300	0	300		
42	Gia cố đoạn đê bờ phía Đông thương lưu cầu 20 từ nhà chín Viên đến nhà ông Sinh	1,000	1,000	450	550	Bổ sung mới	
43	KCHKM Lam - Thu Đù Huỳnh Mai	1,000	1,000	650	350		
44	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến GTNT, kênh mương	2,000	2,000	0	2,000		
45	Nâng cấp, sửa chữa Trạm bơm, kênh mương Trạm bơm Thọ Nghĩa	900	900	0	900		
46	Xây dựng vỉa hè, cây xanh	200	200	0	200		
47	Xây dựng vỉa hè, cây xanh tuyến ĐH 42 (giai đoạn 2)	1,000	1,000	500	500		

TT	Danh mục công trình	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn 2021-2025				Ghi chú
			Tổng số	TW, tỉnh, huyện	Xã	Vốn khác	
48	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng công cộng tuyến đường từ cổng ông Lực - ĐT 640	1,000	1,000	0	1,000		
49	Sửa chữa tường rào, cổng ngõ nhà làm việc Đảng ủy, HĐND, UBND xã Phước Nghĩa	300	300	0	300		
50	Lắp đặt bảng đèn led nhà văn hóa xã, cổng chào xã Phước Nghĩa	300	300	0	300		
51	Nhà làm việc Trạm y tế xã	1,000	1,000	0	1,000		
52	Xây dựng, chỉnh trang công viên trước UBND xã, nhà	500	500	0	500		
53	Sửa chữa, nâng cấp cổng chào xã, cổng chào thôn trên địa bàn xã Phước Nghĩa	1,500	1,500	500	1,000		
54	Nâng cấp, cải tạo và sửa chữa chợ xã Phước Nghĩa	600	600	0	600		
55	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Đồ án các điểm dân cư tại xã Phước Nghĩa	100	100	0	100		
56	Xây dựng nhà làm việc	2,000	2,000	1,500	500		
57	Xây dựng nhà thi đấu đa	5,000	5,000	2,500	2,500		
58	Xây dựng cổng chào, tường rào sân vận động xã	1,500	1,500	500	1,000		
59	Xây dựng bể bơi sân vận	1,000	1,000	0	1,000		
60	Sửa chữa, BTXM sân nền, trồng cây xanh 02 nhà sinh hoạt cộng đồng	1,000	1,000	0	1,000		
61	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống Đài truyền thanh xã	200	200	0	200		
62	Xây dựng nhà làm việc 1	1,000	1,000	0	1,000		
63	Nâng cấp, sửa chữa 03 nhà	1,000	1,000	0	1,000		
64	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng công cộng tuyến đường từ ngã 3 quán Cảnh Sen đến tràn Bờ bạn cây Xoài Thọ Nghĩa	500	500	200	300		
65	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng tuyến đường từ ĐT 640 đến nhà ông Thắng xóm	500	500	200	300		
66	Nâng cấp, thảm nhựa trước Trường Tiểu học Phước Nghĩa (cụm chính)	300	300	0	300		
67	Nâng cấp, mở rộng chợ xã Phước Nghĩa đến giáp cây	500	500	0	500		
68	Xây dựng Nhà làm việc Ban quản lý chợ xã Phước Nghĩa	800	800	0	800		
69	Sửa chữa cổng chào xã Phước Nghĩa	400	400	0	400		
70	Di dời các cột điện nằm trong đường giao thông trên địa bàn xã	800	800	0	800		
71	Xây dựng công viên khu trung tâm xã	800	800	0	800		
72	Sửa chữa khu vệ sinh, nhà điều hành, sân cỏ nhân tạo sân vận động xã	300	300	0	300		
73	Xây dựng nút hoa viên nam bờ bạn cây Xoài Thọ Nghĩa	300	300	0	300		
74	Điện Led hoa khu dân cư điểm mô hình sáng - xanh - sạch - đẹp	900	900	0	900		
75	Nâng cấp bia mộ, sơn sửa tường rào cổng ngõ nghĩa trang liệt sỹ xã Phước Nghĩa - Thị Trấn Tuy Phước	4,000	4,000	1,000	3,000		
76	Nâng cấp, mở rộng, xây dựng tường rào, cổng ngõ sân vận động xã	600	600	0	600		
77	Xây dựng Trung tâm VH TT xã mới (tại sân vận động)	1,000	1,000	0	1,000		
78	Điện Led hoa khu dân cư điểm mô hình sáng - xanh - sạch - đẹp	600	600	0	600		
79	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 các điểm dân cư năm 2024 xã Phước Nghĩa	200	200	0	200		

TT	Danh mục công trình	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn 2021-2025				Ghi chú
			Tổng số	TW, tỉnh, huyện	Xã	Vốn khác	
80	Đối ứng Xây dựng Trụ sở làm việc Công an xã Phước Nghĩa	500	500	0	500		
81	Sửa chữa đèn led, điện chiếu sáng trên địa bàn xã	500	500	0	500		
82	Duy trì phương án sáng,	250	250	0	250		
83	Xây dựng khu sản xuất lúa áp dụng công nghệ cao	1,000	1,000	0	1,000		
84	Hỗ trợ xây dựng nhà máy	300	300	0	300		
85	Hỗ trợ xây dựng khu sơ chế đóng gói rau an toàn Thọ Nhứt	200	200	0	200		
86	Đối ứng các dự án, công	500	500	0	500		
	PHƯỚC THUẬN	203,912	203,912	79,057	114,519	10,336	
87	Thanh toán giá trị khối lượng hoàn thành	12,500	12,500	2,500	10,000		
88	KCHKM. Tuyến kênh N859 từ cầu Trắng - Kênh ngầm Lộc Hạ, L=2.550m	3,060	3,060	1,836	1,224		
89	KCHKM. Tuyến kênh Lộc Ninh từ cầu Tường - Kênh ngầm Lộc Hạ, L=778m	934	934	560	373		
90	KCHKM. Tuyến kênh Cổ Ngựa từ kênh TX14 - Kênh TX12, L = 500 m	600	600	360	240		
91	KCHKM. Tuyến kênh xóm Bắc - Liêm Thuận, từ kho Đội 1 - Kênh N859, L = 400m	480	480	288	192		
92	KCHKM. Tuyến kênh xóm Diên Vân - Tân Thuận, từ ngã tư Cổ Kiềng - Kênh TX14, L = 800m	960	960	576	384		
93	KCHKM. Tuyến kênh xóm Ân Bắc - Nhân Ân, từ nhà Sỷ Hùng - Kênh TX 14, L= 500m	600	600	360	240		
94	KCHKM. Tuyến kênh xóm Lộc Đông - Lộc Hạ, từ gò Dừa Trong - Cổng ông Diêu, L 650 m	780	780	468	312		
95	KCHKM. Tuyến kênh vườn Bạch Đàn, từ nhà Vinh gò hàn - Gò cũ, L = 800m	960	960	576	384		
96	KCHKM. Tuyến kênh xóm Lộc Đông, từ dây ngang Trên - gò Dừa, L = 515m	618	618	371	247		
97	KCHKM. Tuyến kênh xóm Chợ Tân Thuận, từ tràn Tân Thuận - Nhà Dân Y, L = 460m	552	552	331	221		
98	KCHKM. Tuyến kênh Chùa, từ bọng Ân Tường - giáp ngã ba bê tông nhà Sỷ Hùng, L = 500m	600	600	360	240		
99	Xây dựng kè mái dề sông Bờ Đổ, từ cầu Phổ Bảo - Tràn Tân Thuận, L 850m	3,400	3,400	2,550	850		
100	Xây dựng kè mái thượng lưu Đê Đông, từ cổng Cổng Cao Doan - Cổng ông Hộ, L = 3.100m	12,400	12,400	9,300	3,100		
101	Cầu Bà Diên - khu dân cư xóm Khánh, L = 450m	267	267	147	120		
102	cầu Ông Độ - nhà Đào Trọng Minh, L= 300m	178	178	98	80		
103	Đường bê tông - nhà bà Tiên, L= 100m	59	59	33	27		
104	Nhà Hà Văn Chín - nhà Nguyễn Văn Cửa, L = 25m	15	15	8	7		
105	Chùa Phổ Bảo - cổng Bản, L = 150m	89	89	49	40		
106	Nhà Ngô Quang Lộc - đường QL 19 mới, L = 76m	45	45	25	20		
107	Nhà Tô Quốc Bình - nhà Lê Văn Anh, L = 66m	39	39	22	18		
108	Nhà Nguyễn Ngọc Dũng - nhà Nguyễn Văn Được, L = 21m	12	12	7	6		
109	Nhà Nguyễn Thị Bốn - nhà Võ Đức Hòa, L = 84m	50	50	27	22		
110	Nhà Hà Văn Chín - nhà Nguyễn Thị Thanh Thúy, L = 36m	21	21	12	10		
111	Cổng Miếu - nhà Lê Kỳ Lâm, L = 135m	80	80	44	36		
112	Ngõ Miếu - nhà Trương Vĩnh Công, L = 20m	12	12	7	5		
113	Cổng Gò Đưa - nhà Vương Thị Ngọc, L = 68m	40	40	22	18		
114	Nhà Nguyễn Kế - nhà Nguyễn Thị Sinh, L=45m	27	27	15	12		
115	Nhà Lê Thị Ngọc Yến - mương cổng Lâm, L = 32m	19	19	10	9		

TT	Danh mục công trình	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn 2021-2025				Ghi chú
			Tổng số	TW, tỉnh, huyện	Xã	Vốn khác	
116	Đường bê tông - nhà ông Hùng xóm Ân Tân, L = 80m	48	48	26	21		
117	Nhà ông Chấn - nhà ông Hứa xóm Trung Nam, L = 100m	59	59	33	27		
118	Đường bê tông - nhà ông Hào xóm Trung Nam, L = 30m	18	18	10	8		
119	Cầu Ân Tân - nhà bà Huỳnh Thị Bảy xóm Ân Tân, L=180m	107	107	59	48		
120	Nhà ông Cẩm - nhà ông Huỳnh Văn Thanh xóm Ân Tân, L = 268m	159	159	88	72		
121	Nhà ông Anh - nhà ông Giác xóm Ân Bắc, L = 105m	62	62	34	28		
122	Đường bê tông - nhà ông Bình xóm Ân Bắc, L = 70m	42	42	23	19		
123	Đường bê tông - nhà ông Hòa xóm Ân Bắc, L = 135m	80	80	44	36		
124	Nhà ông Dũng - nhà bà Mưu xóm Ân Bắc, L = 43m	26	26	14	11		
125	Đường bê tông - nhà ông Quyền xóm Ân Bắc, L = 170m	101	101	56	45		
126	Đường bê tông - nhà ông Nguyễn Quý Trung xóm Trung Nam, L = 185m	110	110	60	49		
127	Nhà ông Hứa - nhà ông Sang xóm Trung Nam, L = 80m	48	48	26	21		
128	Đường bê tông - nhà ông Hồ Thường xóm Ân Bắc, L = 23m	14	14	8	6		
129	Đường bê tông - nhà ông Tùng xóm Trung Nam, L = 155m	92	92	51	41		
130	- Đường bê tông - nhà ông Bạu xóm Đông A, L = 135m	80	80	44	36		
131	- Đường bê tông - nhà ông Quý, xóm Đông A, L = 820m	487	487	268	219		
132	Đường chính - nhà bà Trừu xóm Ân Tân, L = 123m	73	73	40	33		
133	Đường chính - nhà ông Học xóm Ân Tân, L = 52m	31	31	17	14		
134	Đường chính - nhà bà Nghĩa xóm Ân Tân, L = 240m	143	143	78	64		
135	ĐT 640 - khu dân cư sau Trần Hưng Đạo, L =200m	119	119	65	53		
136	- Đường bê tông - nhà ông Lưu, L =130m	77	77	42	35		
137	Đường bê tông - nhà ông Duyên, L =110m	65	65	36	29		
138	ĐT 640 - nhà ông Huỳnh Văn Thành, L = 110m	65	65	36	29		
139	ĐT 640 - nhà ông Cư, L = 30m	18	18	10	8		
140	ĐT 640 - nhà ông Hòa, L = 120m	71	71	39	32		
141	ĐT 640 - nhà bà Thái, L = 210m	125	125	69	56		
142	Ngã ba nhà ông Mậu - nhà ông Hơ, L = 110m	65	65	36	29		
143	Cổng kho - nhà ông Đỗ Ứng Long, L = 196m	116	116	64	52		
144	- Đường bê tông - nhà ông Phước, L = 360m	214	214	118	96		
145	Cứng hóa đường GTNT nội đồng. Tuyến: Trạm Hạ thế cầu ông Vịnh - Đường bê tông xi măng thôn Lộc Hạ, L = 1.800m	2,520	2,520	1,512	504	504	
146	Cứng hóa đường GTNT nội đồng. Tuyến: từ ngã ba kho Đội 1 - Cổng điều tiết nước chợ Tân Thuận, L = 2.100 m	2,940	2,940	1,764	588	588	
147	Cứng hóa đường GTNT nội đồng. Tuyến từ gò Đưa - Chùa Phổ Quang, L = 1.050m	1,470	1,470	882	294	294	
148	Cứng hóa đường GTNT nội đồng. Tuyến từ ngã ba Lộc Tây - Giáp kênh N859, L = 900m	1,260	1,260	756	252	252	
149	Cứng hóa đường GTNT nội đồng. Tuyến từ hạn xóm Đông - Gò Giếng Nhân Ân, L = 2.600m	3,640	3,640	2,184	728	728	
150	Cứng hóa đường GTNT nội đồng. Tuyến từ gò Xường Đội 1 - Gò chùa bờ Đỗ, L = 1.700m	2,380	2,380	1,428	476	476	
151	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông tuyến từ ngã ba Dốc Me - cầu chợ Bến, L = 2.500m	6,400	6,400	3,840	1,280	1280	
152	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn tuyến từ ngã tư cây Xoài - cầu ông Vịnh, L =1.800m	4,800	4,800	2,880	960	960	
153	Xây dựng cầu vượt trần Tân Thuận, L =150m	13,739	13,739	8,243	2,748	2747.8	
154	Xây dựng bê tông nhựa mặt đường tuyến từ ngã tư cây Xoài - Cầu ông Vịnh, L = 2.039m	5,130	5,130	3,078	1,026	1026	

TT	Danh mục công trình	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn 2021-2025				Ghi chú
			Tổng số	TW, tỉnh, huyện	Xã	Vốn khác	
155	Xây dựng bê tông nhựa mặt đường tuyến từ ngã ba dốc cây Me - Cầu chợ bến, L = 2.500m	5,300	5,300	3,180	1,060	1060	
156	Xây dựng đường dân sinh kết hợp mương thoát lũ khu quy hoạch dân cư sau nhà ông Lân, thôn Phở Trạch	1,000	1,000	600	200	200	
157	Nâng cấp, mở rộng tuyến giao thông từ chùa Vân Sơn kết nối khu quy hoạch dân cư thôn Quảng Vân, xã Phước Thuận	1,100	1,100	660	220	220	
158	San nền, chỉnh tranh khuôn viên, trồng cây xanh các điểm trường mẫu giáo Lộc Hạ, Nhân Ân, Quảng Vân, Phở Trạch.	2,500	2,500	1,250	1,250		
159	Giải phóng mặt bằng mở rộng khuôn viên, xây dựng tường rào, cổng ngõ Trường mầm non Phước Thuận đạt chuẩn 3.200m2 (diện tích hiện trạng 1.500 m2, diện tích mở rộng 1.800 m2)	3,200	3,200	1,600	1,600		
160	Xây dựng tường rào, cổng ngõ, san nền khuôn viên Trường tiểu học số 1 Phước Thuận - Điểm Trường Tân Thuận	1,800	1,800	900	900		
161	Xây dựng Tường rào, cổng ngõ, san nền khuôn viên Trường tiểu học số 1 Phước Thuận - Điểm Trường Lộc Hạ	2,200	2,200	1,100	1,100		
162	Xây dựng tường rào, cổng ngõ, san nền khuôn viên Trường tiểu học số 2 Phước Thuận - Điểm trường Phở Trạch	1,700	1,700	850	850		
163	Xây dựng tường rào, cổng ngõ, san nền khuôn viên Trường tiểu học số 2 Phước Thuận - Điểm trường Bình Thái	1,200	1,200	600	600		
164	Xây dựng tường rào, san nền chỉnh trang khuôn viên Trường THCS Phước Thuận	1,700	1,700	850	850		
165	Xây dựng mới Trạm y tế xã	4,700	4,700	-	4,700		
166	Xây dựng cổng chào văn hóa thôn Lộc Hạ, B = 7,5m	750	750	375	375		
167	Xây dựng cổng chào văn hóa thôn Tân Thuận, B = 7,5m	750	750	375	375		
168	Xây dựng cổng chào văn hóa thôn Bình Thái, B = 4,5m	450	450	225	225		
169	Xây dựng cổng chào văn hóa thôn Quảng Vân, B = 10m	750	750	375	375		
170	Giải phóng mặt bằng, Xây dựng hạ tầng - kỹ thuật sân vận động xã Phước Thuận	3,000	3,000	1,500	1,500		
171	xây dựng Tường rào, cổng ngõ sân vận động xã Phước Thuận	1,500	1,500	750	750		
172	Xây dựng, nâng cấp sân thể thao các thôn (08 thôn)	1,600	1,600	800	800		
173	Lắp đặt nâng cấp máy phát và hệ thống loa đài truyền thanh xã (36 điểm loa)	720	720	360	360		
174	Xây dựng cơ sở hạ tầng hệ thống một cửa điện tử	850	850	425	425		
175	Xây dựng, nâng cấp chợ Tân Thuận	5,000	5,000	2,250	2,750		
176	Xây dựng, nâng cấp chợ cá cầu ông Vĩnh	2,000	2,000	900	1,100		
177	Giải phóng mặt bằng, xây dựng Hạ tầng - Kỹ thuật khu quy hoạch dân cư thôn Quảng Vân (giai đoạn 2 - 4,9ha)	15,000	15,000	-	15,000		
178	Giải phóng mặt bằng, xây dựng Hạ tầng - kỹ thuật khu quy hoạch dân cư thôn Quảng Vân (giai đoạn 3 - 3ha)	15,000	15,000	-	15,000		
179	Giải phóng mặt bằng, xây dựng Hạ tầng - Kỹ thuật khu quy hoạch dân cư thôn Phở Trạch (2,7ha)	13,500	13,500	-	13,500		
180	Giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng - kỹ thuật khu quy hoạch dân cư thôn Nhân Ân (2,03ha)	10,150	10,150	-	10,150		
181	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng các tuyến đường, khu dân cư, công viên cây xanh trên địa bàn xã (Giai đoạn 1)	1,200	1,200	540	660		

TT	Danh mục công trình	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn 2021-2025				Ghi chú
			Tổng số	TW, tỉnh, huyện	Xã	Vốn khác	
182	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng các tuyến đường, khu dân cư, công viên cây xanh trên địa bàn xã (Giai đoạn 2)	1,200	1,200	540	660		
183	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng các tuyến đường, khu dân cư, công viên cây xanh trên địa bàn xã (Giai đoạn 3)	1,200	1,200	540	660		
184	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng các tuyến đường, khu dân cư, công viên cây xanh trên địa bàn xã (Giai đoạn 4)	1,200	1,200	540	660		
185	Điều chỉnh quy hoạch chung của xã, quy hoạch trung tâm cụm xã	650	650	-	650		
186	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 các điểm dân cư năm 2020 tại xã Phước Thuận	500	500	-	500		
187	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 các điểm dân cư năm 2021 tại xã Phước Thuận	550	550	-	550		
188	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 các điểm dân cư năm 2022 tại xã Phước Thuận	600	600	-	600		
189	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 các điểm dân cư năm 2023 tại xã Phước Thuận	650	650	-	650		
190	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 các điểm dân cư năm 2024 tại xã Phước Thuận	700	700	-	700		
191	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 các điểm dân cư năm 2025 tại xã Phước Thuận	750	750	-	750		
192	Đầu tư phương tiện, công cụ thu gom rác thải bảo vệ môi trường	1,200	1,200	600	600		
193	Xây dựng hệ thống nước sạch trên địa bàn xã	1,000	1,000	500	500		
194	Nâng cấp, sửa chữa tường rào, cổng ngõ và sửa chữa bia mộ Nghĩa trang liệt sỹ xã	1,200	1,200	600	600		
195	Xây dựng mở rộng ngã trang nhân dân thôn Liêm Thuận, xã Phước Thuận	5,000	5,000	5,000			
196	Xây dựng cơ sở hạ tầng quốc phòng an ninh	2,500	2,500	1,250	1,250		
	PHƯỚC LỘC	113,000	113,000	1,250	111,750	0	
197	Xây dựng hệ thống thoát nước và nâng cấp, sửa chữa 8km	2500	2,500	200	2,300		
198	Xây dựng nhà làm việc công an chính quy	1500	1,500	750	750		
199	Xây dựng nhà làm việc ban chỉ huy quân sự xã	900	900	300	600		
200	Xây dựng đường trồng hoa dọc đường GTNT trên địa bàn xã	500	500		500		
201	Trồng cây xanh trong khu vực dân cư theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu	300	300		300		
202	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng từ QL 19 (nhà ông Chum) đến cầu Đại hàn	500	500		500		
203	Lắp đặt hệ thống đèn led hoa dọc tuyến QL 19 (giai đoạn 2)	600	600		600		
204	Lắp đặt hệ thống bảng đèn led hội trường UBND xã	250	250		250		
205	Sửa chữa, xây dựng kho tại các nhà văn hóa thôn	1700	1,700		1,700		
206	Xây dựng chợ Quán Mới	3000	3,000		3,000		
207	Nâng cấp, xây dựng NTLS và hoa viên trước NTLS	2000	2,000		2,000		
208	Xây dựng tường rào phía sau trường THCS Phước Lộc	1000	1,000		1,000		
209	Nâng cấp cơ sở hạ tầng tại 3 cấp trường	400	400		400		
210	Lắp đặt hệ thống camera an ninh (giai đoạn 3)	500	500		500		
211	Lắp đặt, trang trí cơ sở vật chất phòng truyền thông xã	150	150		150		
212	Lắp đặt, trang trí cán cờ và cờ Tổ quốc cho các hộ dân dọc đường BTXM trên địa bàn xã	200	200		200		
213	Mua sắm thiết bị văn phòng	250	250		250		
214	Lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư năm 2021	250	250		250		
215	Bê tông hóa 2,5km đường GTNT	1200	1,200		1,200		

TT	Danh mục công trình	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn 2021-2025				Ghi chú
			Tổng số	TW, tỉnh, huyện	Xã	Vốn khác	
216	Lát đá granite vỉa hè hai bên hành lang QL 19, đoạn trước UBND xã	2,500	2,500		2,500		
217	Lát gạch block vỉa hè và xây dựng cơ sở hạ tầng các trường	1,500	1,500		1,500		
218	Xây dựng rãnh thoát nước, thăm nhựa và sửa chữa 5 km đường GTNT	1,700	1,700		1,700		
219	Xây dựng trạm y tế xã Phước Lộc	2,000	2,000		2,000		
220	Xây dựng công viên hóa thôn Phú Mỹ 2	350	350		350		
221	Lập đồ án quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/500 và xây dựng hạ tầng kỹ thuật chỉnh trang, nâng cấp trung tâm xã (giai đoạn 1)	5,500	5,500		5,500		
222	Lập đồ án quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/500 và xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư năm 2021-2022	2,500	2,500		2,500		
223	Mua xe oto tải 1,25 tấn phục vụ công tác ANTT- ANGT trên địa bàn xã	350	350		350		
224	Lát đá granite sân trụ sở UBND xã	3,000	3,000		3,000		
225	Mua sắm trang thiết bị y tế phục vụ công tác phòng chống dịch Covid	200	200		200		
226	Khắc phục hậu quả lũ lụt năm 2021	500	500		500		
227	Xây dựng mới đường từ khu dân cư sân vận động xã đến nhà văn hóa thôn Quảng Tín	5,000	5,000		5,000		
228	Xây dựng rãnh thoát nước, thăm nhựa và sửa chữa đường GTNT	3,000	3,000		3,000		
229	Xây dựng mới chợ Huyện	3,500	3,500		3,500		
230	Xây dựng mới hạ tầng kỹ thuật, chỉnh trang, nâng cấp trung tâm xã (giai đoạn 2)	7,000	7,000		7,000		
231	Lập đồ án quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/500 và xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư năm 2023	3,500	3,500		3,500		
232	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở hạ tầng kỹ thuật tại 3 cấp trường	2,000	2,000		2,000		
233	Di tu, sửa chữa tài sản cố định của UBND xã	100	100		100		
234	Xây dựng nhà đa năng trường THCS Phước Lộc	3,000	3,000		3,000		
235	Mua sắm trang thiết bị y tế phục vụ công tác phòng chống dịch Covid	250	250		250		
236	Mua sắm, sửa chữa phương tiện , thiết bị phục vụ công tác môi trường	200	200		200		
237	Lắp hệ thống điện chiếu sáng và đèn led hoa các trục đường chính của xã	1,500	1,500		1,500		
238	Xây dựng rãnh thoát nước, thăm nhựa và sửa chữa đường GTNT	3,000	3,000		3,000		
239	Xây dựng mới hạ tầng kỹ thuật, chỉnh trang, nâng cấp trung tâm xã (giai đoạn 3)	7,000	7,000		7,000		
240	Lập đồ án quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/500 và xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư năm 2024	3,500	3,500		3,500		
241	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở hạ tầng kỹ thuật tại 3 cấp trường	1,800	1,800		1,800		
242	Nâng cấp cơ sở vật chất trạm y tế xã	1,000	1,000		1,000		
243	Thăm nhựa đường, xây dựng vỉa hè khu hạ tầng kỹ thuật chỉnh trang trung tâm xã (của giai đoạn 1,2)	4,000	4,000		4,000		
244	Lắp hệ thống điện chiếu sáng và đèn led hoa các trục đường chính của xã	1,500	1,500		1,500		
245	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa và khu thể thao 11 thôn	2,500	2,500		2,500		
246	Mua sắm trang thiết bị y tế phục vụ công tác phòng chống dịch Covid	250	250		250		

TT	Danh mục công trình	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn 2021-2025				Ghi chú
			Tổng số	TW, tỉnh, huyện	Xã	Vốn khác	
247	Mua sắm tài sản tập trung của UBND xã	200	200		200		
248	Di tu, sửa chữa tài sản cố định của UBND xã	100	100		100		
249	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở hạ tầng kỹ thuật tại 3 cấp trường	2,000	2,000		2,000		
250	Xây dựng mới chợ cầu Gành	3,500	3,500		3,500		
251	Xây dựng rãnh thoát nước, thảm nhựa và sửa chữa đường GTNT	3,000	3,000		3,000		
252	Lắp đặt hệ thống pano, áp phích phục vụ đại hội Đảng các cấp	250	250		250		
253	Xây dựng mới hạ tầng kỹ thuật, chỉnh trang, nâng cấp trung tâm xã (giai đoạn 4)	7,000	7,000		7,000		
254	Mua sắm trang thiết bị y tế phục vụ công tác phòng chống dịch Covid	250	250		250		
255	Di tu, sửa chữa tài sản cố định của UBND xã	100	100		100		
256	Lắp hệ thống điện chiếu sáng và đèn led hoa các trục đường chính của xã	1,500	1,500		1,500		
257	Mua sắm, sửa chữa phương tiện, thiết bị phục vụ công tác môi trường	200	200		200		
258	Lập đồ án quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/500 và xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư năm 2025	3,500	3,500		3,500		
THỊ TRẤN ĐIỀU TRỊ			206,683	66,269	140,414		
259	KCH kênh mương: Từ Bì ông Khéo đến Gò Vôi cuối		21	-	21		
260	XD nhà làm việc BCH quân sự TT Điều Trị		257	235	22		
261	Xây dựng trụ sở HĐND và UBND TT Điều Trị		1,461	1,207	254		
262	Cải tạo, nâng cấp sân vận động TT Điều Trị		368	-	368		
263	Nâng cấp tường rào, cổng ngõ, trụ sở KP Văn Hội 2		390	-	390		
264	Xây dựng mới trụ sở KP Điều Trị		479	100	379		
265	Nâng cấp sân nền nhà tránh trú bão KP Luật Lễ		333	-	333		
266	Đường BTXM GTNT tuyến đường BTXM - nhà ông Tỳ		81	-	81		
267	Đường BTXM GTNT, Tuyến: từ Nhà ông Thọ - nhà ông Cổ		225	-	225		
268	Đường BTXM GTNT, Tuyến: từ Quán Ánh Văn 2 - nhà bà Xi		55	-	55		
269	Đường BTXM GTNT, Tuyến: từ mương BTXM - nhà ông Toàn		76	-	76		
270	Đường BTXM GTNT, Tuyến: Lý Tự Trọng - Nhà ông Hòa		18,597	8,141	10,456		
271	Đường BTXM GTNT, Tuyến: Gò Cát - Nhà ông Huệ		35	6	29		
272	Đường BTXM GTNT, Tuyến: Lý tự Trọng - Nhà ông Nghi		116	15	101		
273	Đường BTXM GTNT, Tuyến: Nhà bà Hạnh - Nhà bà Năm		8	1	7		
274	Đường BTXM GTNT, Tuyến: Nhà ông Thắng - đường Bê tông		72	12	60		
275	Đường BTXM GTNT, Tuyến: Nhà bà Xuân - nhà ông Cẩm		90	9	81		
276	Đường BTXM GTNT, Tuyến: Nhà ông Thương - Nhà ông Phú		36	6	30		
277	Đường BTXM GTNT, Tuyến: Cống Bà Mi - Trường mẫu giáo Đ4		75	11	64		
278	Đường BTXM GTNT, Tuyến: Nhà ông Thương - Nhà ông Tài		54	9	45		
279	Đường BTXM GTNT, Tuyến: Đường Nguyễn Lữ - Gò		78	9	69		
280	Xây dựng tường rào, sân vườn trụ sở UBND & HĐND thị trấn		114	-	114		
281	Xây dựng trụ sở HĐND và UBND TT Điều Trị .Hạng mục: Nhà làm việc văn phòng một cửa		81	-	81		
282	Xây dựng cầu thiên Mã - thôn Văn Hội 1		62	-	62		
283	Xây dựng tường rào cổng ngõ lớp mẫu giáo đội 4		209	-	209		
284	Cải tạo nhà tránh trú bão thành hội trường UBND thị trấn Điều Trị		3,500	-	3,500		
285	Xây dựng cầu qua kênh tiếp nước sông Kôn		250	-	250		
286	Nâng cấp đường Tăng Bạt Hổ		3,500	-	3,500		
287	KCH Kênh mương, tuyến: Từ Bờ Sóc chạy ra đến bờ đê trên trạm bơm Biển chức, Luật Lễ (900m).		692	464	228		
288	KCH Kênh mương, tuyến: Từ mương bê tông ngoài trạm gốc me chạy ra đến Gò Hồng (500m).		424	258	166		
289	KCH Kênh mương, tuyến: Từ mương BT có sẵn ra sông đục, Điều Trị (500m).		403	258	145		

TT	Danh mục công trình	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn 2021-2025				Ghi chú
			Tổng số	TW, tỉnh, huyện	Xã	Vốn khác	
290	Xây dựng hệ thống thoát nước từ chợ Diêu Trì cũ đến giáp công thoát nước Đình Vân Hội 2		562	-	562		
291	Xây dựng trụ tiếp phát sóng và mua sắm trang thiết bị đài truyền thanh thị trấn Diêu Trì		400	-	400		
292	Xây dựng nhà để xe, kho và mua sắm trang thiết bị nhà làm việc UBND thị trấn Diêu Trì		950	-	950		
293	Sửa chữa đường BTXM đoạn từ đường Mai Xuân Thường - dốc Tài Cá		208	158	50		
294	Điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường khu dân cư trước nhà máy xi măng Diêu Trì		600	-	600		
295	Kiên cố kênh tiếp nước sông Kôn Hà Thanh (đoạn từ đường sắt đến công qua đê)		3,200	500	2,700		
296	KCH kênh mương, Tuyến dưới nhà ông Dương Có (Đội 4) đến cầu Chang (Đội 2)		458	258	200		
297	KCH kênh mương, Tuyến Vùng ruộng bằng (Đội 7) đến chòi Đom		458	258	200		
298	Xây dựng công viên trước trường tiểu học số 2		1,500	1,000	500		
299	XD tường rào, cổng ngõ trường Mầm non Diêu Trì (NHB+02P)		1,200	-	1,200		
300	Xây dựng tường rào, cổng ngõ trường Mầm non cụm Luật Lễ		200	-	200		
301	Xây dựng hệ thống điện 0,4KV KDC đội 6, Diêu trì		2,700	-	2,700		
302	Di dời hệ thống điện 35KV KDC đội 6, Diêu trì		2,000	-	2,000		
303	Xây dựng hạ tầng KDC đội 6, Diêu Trì		11,000	-	11,000		
304	Xây dựng nâng cấp tuyến đường Trần Bá		6,500	-	6,500		
305	Xây dựng tường rào và cống thoát nước phía đông SVD thị trấn		873	423	450		
306	Xây dựng tường rào, cổng ngõ trường tiểu học số 1 - thôn Vân Hội 2		900	-	900		
307	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường Nguyễn Diêu		4,000	500	3,500		
308	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường trước mặt Trường Tiểu Học số 2 và đầu nối đường Tăng Bạt Hồ		4,200	700	3,500		
309	Sửa chữa, nâng cấp đường Trần Cao Vân		9,800	800	9,000		
310	Sửa chữa, mở rộng tuyến đường từ QL 1A - Trần Cao Vân (Nguyễn Đình Thụ nối dài)		200	-	200		
311	Sửa chữa, mở rộng tuyến đường từ nhà Bà Hiệp - Cây me		800	-	800		
312	Xây dựng tường rào, cổng ngõ, nhà để xe trụ sở CA thị trấn Diêu Trì		500	-	500		
313	Xây dựng tường rào trường TH1 - Vân Hội 1		1,350	650	700		
314	Đường BTXM GTNT, Tuyến: từ HTX NN cũ đến Cty CP Hà Thanh		766	16	750		
315	Đường BTXM GTNT, Tuyến: Tăng Bạt Hồ - Nhà ông Bình		213	13	200		
316	Đường BTXM GTNT, tuyến từ đường Nguyễn Lữ - Nhà Phạm Xuân Lan		106	6	100		
317	Đường BTXM GTNT, tuyến từ nhà ông Miên - Nhà ông Mẫn		107	7	100		
318	Đường BTXM tuyến từ đường bê tông xi măng - nhà Ông Hữu		106	6	100		
319	Đường BTXM tuyến từ đường bê tông xi măng - nhà ông Nhị		104	4	100		
320	Đường BTXM tuyến từ đường bê tông xi măng - nhà ông Thương		213	13	200		
321	Đường BTXM tuyến từ chầu đường sắt - Mũi tàu		1,202	102	1,100		
322	Nâng cấp tuyến đường Tăng Bạt Hồ (giai đoạn 2)		7,000	2,000	5,000		

TT	Danh mục công trình	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn 2021-2025				Ghi chú
			Tổng số	TW, tỉnh, huyện	Xã	Vốn khác	
323	Lát vỉa hè tuyến đường Tăng Bạt Hổ		1,500	1,000	500		
324	Tu bổ và thảm nhựa lại các tuyến đường khu dân cư trước nhà máy xi măng Diêu Trì		7,349	6,949	400		
325	Thảm nhựa mặt đường và lát vỉa hè các tuyến đường khu dân cư chợ Diêu Trì mới		7,400	7,000	400		
326	Hệ thống mương thoát nước sân vận động thị trấn Diêu Trì		500	-	500		
327	Nâng cấp, cải tạo sân nền, nhà văn hóa xóm Bắc Hạ		400	-	400		
328	Nâng cấp, cải tạo nút giao thông (khu vực đường vào Ga Diêu Trì)		2,000	-	2,000		
329	Xây dựng tường rào, cổng ngõ, nâng nền trường TH2 - cụm Luật Lễ		1,000	-	1,000		
330	Nâng cấp cổng ngõ, sân nền, hệ thống thoát nước trường Mầm non thị trấn Diêu Trì (Tổ 5 - KP Diêu Trì)		300	-	300		
331	Nâng cấp sân nền, hệ thống thoát nước trường Tiểu học 1 - Vân Hội 1		1,200	500	700		
332	Nâng nền, hệ thống thoát nước trường THCS Trần Bá		1,200	500	700		
333	Nâng cấp sân nền, hệ thống thoát nước trường Tiểu Học 1, điểm trường khu phố Vân Hội 2		800	-	800		
334	Nâng cấp sân nền, hệ thống thoát nước trường Mầm non thị trấn Diêu Trì (cơ sở chính)		800	-	800		
335	Xây dựng nhà thi đấu đa năng trường THCS Trần Bá, thị trấn Diêu Trì		2,200	1,000	1,200		
336	KCH kênh mương, tuyến: từ mương đất sét chạy ra đến bờ nhĩ, đội 2 Luật Lễ		733	293	440		
337	KCH kênh mương, tuyến: từ mương gốc đông đến Gò Giọt, đội 5 Diêu Trì		347	139	208		
338	Khắc phục khẩn cấp các đoạn đê bị sạt lở do cơn bão số 12 gây ra tại thị trấn Diêu Trì		1,030	412	618		
339	Xây dựng hệ thống thoát nước đoạn từ cầu trường đến cầu chang luật lễ		800	-	800		
340	Nâng cấp sân nền, hệ thống thoát nước trường Tiểu Học 2		1,100	-	1,100		
341	Xây dựng hệ thống thoát nước sau Chi cục thuế huyện Tuy Phước		2,500	1,000	1,500		
342	KCH các tuyến kênh mương còn lại		5,000	3,500	1,500		
343	Tu bổ, sửa chữa Trạm y tế		400	-	400		
344	Nâng cấp mương thoát nước sau nhà hàng Hoàng Long I		900	-	900		
345	Đường BTXM, tuyến: từ nhà Ông Lê - Bi Bà Mậu		107	7	100		
346	Đường BTXMm, tuyến: từ nhà ông Vân - Đường BTXM		108	8	100		
347	Đường BTXM, tuyến: từ nhà ông Tăng - Đường BTXM đội 3		102	2	100		
348	Đường BTXM, tuyến: nhà ông ký - đường BTXM đội 3		311	11	300		
349	Đường BTXM, tuyến: từ đường BTXM - Cầu sông đục		106	6	100		
350	Đường BTXM, tuyến: từ đường BTXM- Gò Hồng		331	31	300		
351	Đường BTXM, tuyến: từ đường Lý Tự Trọng - đường BTXM		108	8	100		
352	Đường BTXM, tuyến: từ đường BTXM - Trụ sở khu phố Diêu Trì		103	3	100		
353	Sửa chữa, nâng cấp đường BTXM GTNT, tuyến từ dốc Bà Hưu đến cầu Trường		1,000	-	1,000		
354	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng tuyến đường Nguyễn Bình Khiêm đoạn từ cầu Trường đến hết nhà ông Lê Quang Tín		3,000	-	3,000		
355	Nâng cấp đường giao thông, tuyến: từ gốc me Đình Vân Hội 2 đến nhà bà Trang		500	-	500		

TT	Danh mục công trình	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn 2021-2025				Ghi chú
			Tổng số	TW, tỉnh, huyện	Xã	Vốn khác	
356	Đường BTXM, các tuyến đường KDC Trường Mầm Non Ngôi Sao		480	480	-		
357	Đường BTXM, tuyến đường từ Trần Cao Vân đến kênh tiếp nước sông Kon		200	200	-		
358	Đường BTXM tuyến đường Trần Bá đến tầng Bạt Hồ		200	200	-		
359	Đường BTXM, các tuyến đường khu dân cư vùng đình VH2		200	200	-		
360	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường Nguyễn Bình Khiêm - Nguyễn Lữ		12,500	5,000	7,500		
361	Sửa chữa, nâng cấp đường BTXM GTNT		5,000	2,200	2,800		
362	Thăm nhựa các tuyến đường KDC vùng Đình Vân Hội 2, thị trấn Diêu Trì		1,800	800	1,000		
363	Xây dựng vỉa hè và trồng cây xanh khu đa chức năng thị trấn Diêu Trì		2,500	1,000	1,500		
364	Xây dựng vỉa hè và trồng cây xanh KDC vùng Đình Vân Hội 2, thị trấn Diêu Trì		2,000	950	1,050		
365	Xây lắp hệ thống điện chiếu sáng công cộng tại tuyến đường Mai Xuân Thưởng và tuyến đường Nguyễn Văn Trỗi thị trấn Diêu Trì		1,200	480	720		
366	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng và hệ thống nước công viên trước trường TH số 2 Diêu Trì		700	-	700		
367	Xây dựng hệ thống thoát nước các tuyến đường KDC vùng Đình VH2		1,200	-	1,200		
368	Xây dựng hệ thống thoát nước các tuyến đường KDC vùng Trường Mầm non ngôi sao		1,200	-	1,200		
369	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng công cộng, tuyến đường Trần Cao Vân và các nhánh rẽ		1,200	500	700		
370	Điện chiếu sáng công cộng, tuyến đường Nguyễn Diêu và các nhánh rẽ (vào trường Tiểu học số 1 và Trường Mầm non Diêu Trì)		1,200	500	700		
371	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng công cộng kết hợp điện 0,4KV khu dân cư Vùng Đình VH2		1,200	500	700		
372	Di dời hệ thống cột điện trên lòng đường giao thông sau mở rộng, nâng cấp đến vị trí thích hợp trên địa bàn thị trấn Diêu Trì		500	-	500		
373	Lắp đặt điện chiếu sáng ở các tuyến đường, ngõ, hẻm trên địa bàn thị trấn Diêu Trì		1,100	750	350		
374	Xây dựng hoa viên khu Ga Diêu Trì, thị trấn Diêu Trì		500	200	300		
375	Xây dựng công làng văn hóa Bắc Hạ		300	120	180		
376	Xây dựng công làng văn hóa khu phố Vân Hội 1		300	120	180		
377	Xây dựng công làng văn hóa khu phố Diêu Trì		700	315	385		
378	Xây dựng công làng văn hóa khu phố Vân Hội 2		300	120	180		
379	Sửa chữa CLB Hội người cao tuổi thị trấn Diêu Trì		100	-	100		
380	Tu bổ, sửa chữa 04 nhà sinh hoạt khu phố		600	-	600		
381	Lắp đặt thiết bị TĐTT, đồ chơi ngoài trời tại các điểm công cộng trên địa bàn		610	610	-		
382	Lắp đặt màn hình Led ở Hội trường UBND thị trấn và nhà văn hóa thị trấn		1,100	-	1,100		
383	Lắp đặt màn hình Led ở khu vực quảng trường đường Tầng Bạt Hồ		1,100	-	1,100		
384	Lắp đặt đèn hoa trang trí dọc đường Tầng Bạt Hồ		1,100	500	600		
385	XD khu sinh hoạt văn hóa - TĐTT		2,500	-	2,500		

TT	Danh mục công trình	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn 2021-2025				Ghi chú
			Tổng số	TW, tỉnh, huyện	Xã	Vốn khác	
386	Nâng cấp sân sinh hoạt thể thao khu phố Diêu Trì		340	-	340		
387	Đầu tư, nâng cấp mặt sân và một số hạng mục SVD thị trấn Diêu Trì		5,000	2,000	3,000		
388	XD Nghĩa trang nhân dân TT Diêu Trì		16,000	8,000	8,000		
	THỊ TRẤN TUY PHƯỚC		97,611	14,104	83,133	374	
389	Trả nợ các công trình xây dựng cơ bản theo cơ chế nhà nước		52.1	3	49.1		
390	Trả nợ các công trình xây dựng cơ bản đã quyết toán		1350.3	0	1350.3		
391	Đường BTXM theo cơ chế Nhà nước và nhân dân cùng làm.		140.6	123.3	17.3		
392	Xây dựng đường BTXM tuyến từ nhà Phạm Văn Dũng đến		5.5	3	2.5		
393	Thảm nhựa các tuyến đường khu tái định cư Công Chánh,		905.9	291.9	614		
394	Thảm nhựa mặt đường các tuyến đường khu tái định cư khu		6	0	6		
395	Xây dựng đường BTXM tuyến từ Gò Hân		9	0	9		
396	KCHKM cấp 3 nội đồng tuyến từ đường Biên Cương đến		576	0	576		
397	KCHKM cấp 3 nội đồng tuyến từ Bờ Đài qua sông đến giáp		634	35.5	598.5		
398	KCHKM cấp 3 nội đồng tuyến từ Bờ Kinh nhà ông Nguyễn		608	52.8	555.2		
399	KCHKM cấp 3 nội đồng tuyến từ đường Biên Cương đến hết		392	68	324		
400	Đê hạ lưu bờ Nam cầu Trường Úc		5.5	0	5.5		
401	KCHKM cấp 3 nội đồng tuyến từ mương cây Ngáo gò Trinh		705.2	112	593.2		
402	Nâng cấp hệ thống máy, loa đài truyền thanh không dây thị		20	0	20		
403	Xây dựng trụ Anten phát sóng đài truyền thanh không dây		20	0	20		
404	Xây dựng đường dây 0,4KV và hệ thống chiếu sáng công		559.2	345.8	213.4		
405	Xây dựng đường dây 22KW; Trạm biến áp và hệ thống cấp		100	0	100		
406	Xây dựng mới Trụ sở làm việc khu phố Công Chánh		7	0	7		
407	Nâng mặt bằng, xây dựng tường rào cổng ngõ, nhà vệ sinh		9	0	9		
408	Đầu tư hệ thống điện chiếu sáng công cộng		30	0	30		
409	Đầu tư hệ thống điện chiếu sáng công cộng		13	0	13		
410	Đầu tư hệ thống điện chiếu sáng công cộng		17	0	17		
411	Đầu tư hệ thống điện chiếu sáng công cộng		23	0	23		
412	Đầu tư hệ thống điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường		10	0	10		
413	Đầu tư hệ thống điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường		12	0	12		
414	Nâng mặt bằng trường tiểu học số 1 thị trấn Tuy Phước		68	0	68		
415	Xây dựng tường rào cổng ngõ phân trường Vườn Tre trường		3	0	3		
416	Mở rộng mặt đường, xây dựng hệ thống		42	0	42		
417	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Võ Trứ thị trấn Tuy Phước		1500	700	800		
418	Hệ thống thoát nước và đường BTXM khu dân cư đồng Bờ		1654	1068	586		
419	Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường Biên Cương, thị trấn Tuy		6400	1200	5200		
420	Xây dựng hạ tầng khu dân cư các vị trí số		1100	0	1100		
421	Xây dựng san nền, đường giao thông nội bộ		895	0	895		
422	Thảm nhựa mặt đường các tuyến đường bờ Giao dưới khu		382.3	0	382.3		
423	Thảm nhựa mặt đường các tuyến đường khu tái định cư khu		141	0	141		
424	Xây dựng đường BTXM tuyến từ nhà ông Đào		52	10	9	33	
425	Xây dựng đường BTXM theo cơ chế Nhà nước và nhân dân		231.3	49.5	40.8	141	
426	Thảm nhựa mặt đường các tuyến đường khu vành đai Đông		4900	4800	100		
427	KCHKM cấp 3 nội đồng tuyến từ máng số 8 đến sổ song đập		1002	60.2	941.8		
428	KCHKM cấp 3 nội đồng tuyến từ cống N242(QL19) đến		1042	52	990		
429	KCHKM cấp 3 nội đồng tuyến từ mương khai đến miếu đội		881	42	839		
430	KCH kênh mương cấp 3 nội đồng tuyến từ kênh N24 đến		200	137	63		
431	KCH kênh mương cấp 3 nội đồng tuyến từ		770	674	96		
432	Xây dựng hệ thống cấp thoát		1088	0	1088		
433	Mở rộng trụ sở và xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy quân		3667	0	3667		
434	Nâng mặt bằng, xây dựng tường rào cổng ngõ trụ sở làm việc		636	0	636		
435	Sửa chữa trụ sở làm việc UBND thị trấn Tuy Phước		146	0	146		
436	Xây dựng công viên cây xanh khu quy hoạch bờ giao trên,		1158	416	742		
437	Xây dựng cổng chào thị trấn Tuy Phước (vị trí tuyến đường		288	0	288		
438	Xây dựng hạ tầng khu dân cư vị trí số 07 khu phố Công		13010	0	13010		

TT	Danh mục công trình	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn 2021-2025				Ghi chú
			Tổng số	TW, tỉnh, huyện	Xã	Vốn khác	
439	Xây dựng tuyến đường bê tông xi măng, thảm nhựa mặt		839	597	242		
440	Lát vỉa hè khu dân cư chợ Bồ Đề mới (đoạn đường Nguyễn		1235	1015	220		
441	Xây dựng tường rào công ngõ mộ tập thể D10 khu phố		693	0	693		
442	Lập quy hoạch chi tiết 1/500 nghĩa địa thôn Mỹ Điền		50	0	50		
443	Chi phí tư vấn khảo sát, lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500 đồ		161	0	161		
444	Cắm mốc giới quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 các		742	0	742		
445	Xây dựng cầu qua kênh N24 khu phố Thạnh Thề, thị trấn		685	0	685		
446	Xây dựng đường BTXM tuyến từ nhà bà Ngô Thị Minh		78	6	72		
447	Xây dựng đường BTXM, điện sinh hoạt và chiếu sáng quy		100	0	100		
448	Xây dựng vỉa hè từ ĐT 640 đến nhà ông Nguyễn Kim Phụng		1200	1200			
449	Xây dựng cầu máng khu phố Phong Thạnh, thị trấn Tuy		683	0	683		
450	KCH kênh mương cấp 3 nội đồng tuyến từ nghêu cưu đến		120	100	20		
451	Xây dựng hệ thống thoát nước từ nhà bà Nguyễn Thị Kim		66	0	66		
452	Xây dựng nhà xe; mương thoát nước; Trang bị nội thất trụ		100	0	100		
453	Xây dựng hạ tầng khu dân cư vị trí số 01 khu phố Công		130	0	130		
454	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ đường Trần Thị Kỳ đến		3592	0	3592		
455	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường QL19 đến chùa Hương		4913	0	4913		
456	Nâng cấp, mở rộng và thảm nhựa tuyến đường khu dân cư		100	0	100		
457	Thảm nhựa mặt đường xung quanh khu dân cư vị trí số 12		490	0	490		
458	Thảm nhựa mặt đường BTXM tuyến ĐT640 đến sân kho đội		802	0	802		
459	Thảm nhựa mặt đường BTXM khu tập thể 20 gian, khu phố		198	0	198		
460	Xây dựng tường rào trường tiểu học số 2. Phân trường Vườn		200	0	200		
461	Xây dựng đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin -		0	0			
462	Xây dựng nhà đa năng trường Tiểu học số 1, thị trấn Tuy		2744	30	2714		
463	Xây dựng chợ tạm chợ Bồ Đề		2757	0	2757		
464	Bồi thường GPMB để mở rộng trường mầm non thị trấn Tuy		0	0			
465	Xây dựng hạ tầng khu dân cư vị trí số 07 khu phố Công		3326	0	3326		
466	Xây dựng nhà kho UBND thị trấn Tuy Phước		700	0	700		
467	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng hẻm giữa số nhà 357 và		304	0	104	200	
468	Xây dựng công chào đường Biên Cương khu phố Mỹ Điền		938	912	26		
469	Hệ thống thoát nước sinh hoạt đội 11, khu phố Mỹ Điền, thị		1265	0	1265		
470	Hệ thống thoát nước sinh hoạt khu phố Thạnh Thề, thị trấn		1120	0	1120		
471	Hệ thống thoát nước sinh hoạt khu phố Trung Tín 1, khu phố		1020	0	1020		
472	Nâng cấp đường bê tông xi măng tuyến từ QL1A đến nhà bà		0	0			
473	Nâng cấp đường bê tông xi măng tuyến từ QL19		0	0			
474	Nâng cấp đường bê tông xi măng tuyến từ Lê Công Miển (		0	0			
475	Thảm nhựa khu quy hoạch Bờ Giao trên khu phố Trung Tín		0	0			
476	Thảm nhựa khu quy hoạch Gò Đu khu phố Công Chánh		0	0			
477	Thảm nhựa khu quy hoạch phía Tây núi Trường Úc khu phố		0	0			
478	Nâng cấp, mở rộng tuyến từ đường Biên Cương đến giáp		0	0			
479	Thảm nhựa đường BTXM tuyến từ (QL 19) nhà ông Hùng		0	0			
480	Thảm nhựa đường BTXM tuyến từ đường Biên Cương đến		0	0			
481	Thảm nhựa đường BTXM tuyến từ lớp Mẫu giáo đội 7 đến		0	0			
482	Thảm nhựa đường BTXM tuyến từ (ĐT 640) nhà		0	0			
483	Thảm nhựa đường BTXM từ nhà ông Bùi Thành Công đến		0	0			
484	Thảm nhựa đường BTXM (ĐT 640) nhà ông		0	0			
485	Xây dựng tường rào công ngõ trạm y tế thị trấn Tuy Phước		0	0			
486	BTXM đường nội đồng, tuyến từ bị bờ Đụn đến giáp xóm		578	0	578		
487	Thảm nhựa đường BTXM, tuyến từ đường Nguyễn Huệ(nhà		523	0	523		
488	Thảm nhựa đường BTXM, tuyến từ đường Nguyễn Huệ(nhà		591	0	591		
489	Thảm nhựa đường BTXM, tuyến từ đường Lê Công Miển		755	0	755		
490	Thảm nhựa đường BTXM, tuyến từ đường Lê Công Miển		351	0	351		
491	Thảm nhựa đường BTXM, tuyến từ đường Nguyễn Huệ		555	0	555		
492	Thảm nhựa đường BTXM, tuyến từ đường Nguyễn Huệ		113	0	113		
493	Thảm nhựa đường BTXM, tuyến từ đường Đào Tấn (Trung		149	0	149		

TT	Danh mục công trình	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn 2021-2025				Ghi chú
			Tổng số	TW, tỉnh, huyện	Xã	Vốn khác	
494	Thảm nhựa đường BTXM, tuyến từ (nhà ông Dương Ngọc		421	0	421		
495	Thảm nhựa đường BTXM, tuyến từ đường Võ Trứ (nhà ông		219	0	219		
496	Thảm nhựa đường BTXM, tuyến từ đường Biên Cương (nhà		890	0	890		
497	Thảm nhựa đường BTXM, tuyến từ khu dân cư vị trí số 12		501	0	501		
498	Thảm nhựa đường BTXM, tuyến từ đường Trần Phú (nhà		527	0	527		
499	Thảm nhựa đường BTXM, tuyến từ đường Biên Cương (nhà		351	0	351		
500	Thảm nhựa đường BTXM, tuyến từ đường Biên Cương (nhà		368	0	368		
501	Thảm nhựa đường BTXM, tuyến từ đường Đào Tấn đến nhà		243	0	243		
502	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Gò Đu khu phố Công Chánh		20	0	20		
503	Đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường Biên Cương (Giai		20	0	20		
504	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Võ Trứ (Giai đoạn 2)		20	0	20		
505	KCHKM cấp 3 nội đồng tuyến từ cống nhà ông Phan Thanh		150	0	150		
506	KCHKM cấp 3 nội đồng tuyến từ điểm dân cư số 7 đến cầu		160	0	160		
507	Xây dựng cống tưới tiêu đồng sân kho khu phố Thạnh Thê		170	0	170		
508	Xây dựng tường rào, cổng ngõ, nâng mặt bằng, lát gạch sân		978	0	978		
509	Xây dựng cống, bảng hiệu nghĩa trang nhân dân Mỹ Điền		175	0	175		
510	Xây dựng hệ thống thoát nước, tuyến từ (nhà bà Thái Thị		82	0	82		
511	Xây dựng công viên khu tái định cư khu phố Công Chánh,		1850	0	1850		
512	Xây dựng công viên đường vành đai Đông Bắc, khu phố		1508	0	1508		
513	Lát vỉa hè đường Trần Quang Diệu, thị trấn Tuy Phước, với		2977	0	2977		
514	Lát vỉa hè một số tuyến đường KDC vành đai phía Tây Nam,		1411	0	1411		
515	Lát vỉa hè đường Nguyễn Nhạc, thị trấn Tuy Phước (đoạn		845	0	845		
516	Di dời tuyến điện 22KV và trạm biến áp Thịnh Thê		375	0	375		
517	Lát vỉa hè đường Thanh Niên, tuyến phía đông Trung tâm		67	0	67		
518	Thảm nhựa đường BTXM tuyến từ QL 1A (Trần Phú) nhà		20	0	20		
519	Thảm nhựa đường BTXM tuyến từ ĐT 640 (Đào Tấn) bi		20	0	20		
520	Thảm nhựa đường BTXM tuyến từ Gò Hân		20	0	20		
521	Son kê phân làn đường, gờ giảm tốc, vạch đường dành cho		150	0	150		
522	Thảm nhựa đường BTXM tuyến từ Lê Công Miến đến nhà		20	0	20		
523	Thảm nhựa khu dân cư Bờ Giao Trên, thị trấn Tuy Phước		20	0	20		
524	Thảm nhựa tuyến đường từ đường Đào Tấn đến giáp nhà		20	0	20		
525	Thảm nhựa mặt đường BTXM tuyến từ đường Xuân Diệu		20	0	20		
526	Thảm nhựa mặt đường BTXM tuyến từ lớp mẫu giáo đội 5		20	0	20		
527	Thảm nhựa mặt đường BTXM tuyến từ nhà ông Nguyễn		20	0	20		
528	Thảm nhựa đường BTXM tuyến từ QL19 (Nguyễn Huệ) nhà		20	0	20		
529	Xây dựng đường giao thông DS3 và DS4, hệ thống thoát		20	0	20		
530	Nâng cấp, mở rộng đường Biên Cương, đoạn từ nhà ông		20	0	20		
531	Chỉnh trang lát vỉa hè đoạn trước nhà ông Đoàn Đức Tổng,		20	0	20		
532	Xây dựng đường BTXM nhà nước và nhân dân cùng làm		100	0	100		
533	Nâng cấp, mở rộng Nhà văn hoá khu phố Mỹ Điền		20	0	20		
534	Xây dựng Nhà văn hoá và Thể dục - Thể thao khu phố		20	0	20		
535	Sửa chữa, mở rộng nhà văn hoá khu phố Trung Tín 1		20	0	20		
536	Sửa chữa, mở rộng nhà văn hoá khu phố Công chánh		20	0	20		
537	Sửa chữa, mở rộng nhà văn hoá khu phố Trung Tín 2		20	0	20		
538	Xây dựng nhà văn hoá khu phố Phong Thạnh		20	0	20		
539	Nâng cấp bia mộ, đài tưởng niệm, nhà bia và sửa chữa tường		20	0	20		
540	Mở rộng trường tiểu học số 2 thị trấn Tuy Phước		20	0	20		
541	Xây dựng nhà đa năng Trường THCS thị trấn Tuy Phước		20	0	20		
542	Chỉnh trang đô thị Lát vỉa hè các tuyến đường Bùi Thị Xuân,		20	0	20		
543	Lát vỉa hè khu dân cư vị trí số 12 khu phố Mỹ Điền		20	0	20		
544	Lát vỉa hè khu dân cư vị trí số 7 khu phố Công Chánh		20	0	20		
545	Lát vỉa hè khu dân cư Đồng Bờ Giao khu phố Trung Tín 1		20	0	20		
546	Lát vỉa hè một số tuyến đường khu dân cư vành đai Đông		20	0	20		
547	Lát vỉa hè đường Thanh niên, từ đường Thanh Niên đến		20	0	20		
548	Đầu tư hệ thống điện chiếu sáng công cộng tuyến từ lớp mẫu		20	0	20		

TT	Danh mục công trình	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn 2021-2025				Ghi chú
			Tổng số	TW, tỉnh, huyện	Xã	Vốn khác	
549	Xây dựng hệ thống thoát nước, tuyến từ nhà bà Nguyễn Thị		20	0	20		
550	Thâm nhựa đường BTXM tuyến từ Lê Công Miến nhà ông		0	0			
551	Thâm nhựa đường BTXM, tuyến từ đường Lê Công Miến		0	0			
552	Thâm nhựa đường BTXM tuyến từ QL 1A (Trần Phú) đến		0	0			
553	Thâm nhựa đường BTXM tuyến từ QL 1A (Trần Phú) nhà		0	0			
B	CÁC CÔNG TRÌNH HUYỆN CŨ	0	47,869	47,869	0	0	
			1,498	1,498			
554	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.640 (đoạn từ ngã 3 Quốc lộ 1A đến cuối thị trấn Tuy Phước)						
555	CSHT khu dân cư Trung Tín 2, Thị trấn Tuy Phước		2,500	2,500			
556	Cầu Bạ Xoài, xã Phước Nghĩa, huyện Tuy Phước		1,694	1,694			
557	Xây dựng CSHT Phân khu 03 - Phước Lộc		24,380	24,380			
			2,510	2,510			
558	Hệ thống xử lý nước thải thị trấn Tuy Phước (KDC Tây Nam và KDC Bờ Giao)						
559	CSHT Khu dân cư và chợ Quán Mới - Phước Lộc		1,694	1,694			
			955	955			
560	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phước Lộc, Phước Hiệp và vùng phụ cận huyện Tuy Phước						
561	Sửa chữa Trụ sở Đảng ủy xã Tuy Phước		1,200	1,200			
562	Sửa chữa Trụ sở UBND xã Tuy Phước		1,200	1,200			
			36	36			
563	Trường Tiểu học số 2 thị trấn Diêu Trì; Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng						
564	Đầu tư 02 phòng tương niệm Bác Hồ (Huyện ủy và UBND)		24	24			
565	Sửa chữa nhà làm việc Huyện ủy		31	31			
566	Sửa chữa khối nhà làm việc 03 Đô Đốc Lộc		188	188			
567	BT nhựa tuyến ĐT.640 (đoạn từ cầu Ván đến đường Võ Trứ)		365	365			
568	Sửa chữa Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện		36	36			
569	Trạm bơm số 4, gốc Me, thị trấn Diêu Trì		57	57			
			185	185			
570	Trường mầm non Phước Thuận; Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 04 phòng - điểm Lộc An						
571	Nâng cấp, mở rộng nhà ăn của BCH Quân sự huyện		69	69			
572	Trường mầm non Phước Thuận (cụm Diêm Văn)		228	228			
573	Xây dựng CSHT khu Tây Nam thị trấn Tuy Phước		5,751	5,751			
574	Xây dựng bể lọc, bể lắng Nhà máy nước Phước Thuận		200	200			
575	Tường rào Ban chỉ huy Quân sự huyện		682	682			
			60	60			
576	Hệ thống âm thanh, hệ thống điện 3 pha Nhà biểu diễn tuồng tại Đền thờ DNVH Đào Tấn						
577	Sửa chữa nhà văn hóa Xuân Diệu		326	326			
578	Hệ thống điện điểm dân cư Phú Mỹ 1-Phước Lộc		503	503			
579	Nhà biểu diễn tuồng tại đền thờ DNVH Đào Tấn		527	527			
580	Duy tu, sửa chữa NLV các phòng ban		268	268			
581	Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng		92	92			
582	Xây dựng CSHT KDC Bờ hiên		63	63			
583	Hệ thống điện và cấp nước khu dân cư vùng Bờ Hiên		57	57			

TT	Danh mục công trình	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn 2021-2025				Ghi chú
			Tổng số	TW, tỉnh, huyện	Xã	Vốn khác	
584	CSHT các điểm QH dân cư năm 2019 xã Phước Lộc		402	402			
585	Hạng mục: Xây dựng bổ sung 02 tầng 04 phòng (02 phòng học nhập điểm + 01 phòng học nhóm trẻ + 01 phòng chức năng tại điểm phụ Đại Tín)		88	88			
C	CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG MỚI CỦA XÃ TUY PHƯỚC	800	800	0	800		
586	Sửa chữa khẩn cấp tuyến đường đoạn từ ngã ba Cây Xoài đến giáp Quốc lộ 19 mới đoạn thuộc xã Phước Thuận (cũ)	500	500		500	cấp thiết	
587	Xây dựng điểm check in cầu Luật Lễ (Diêu Trì)	300	300		300	đạt chi tiêu phát triển du lịch	